

Số: 1512/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 01 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý hòa giải viên lao động  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1560/TTr-SLĐTBXH ngày 18/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ LĐ-TB và XH (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- BLD.VP;
- Ban TCD-NC;
- Lưu: VT, KGVX. 03

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thanh Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

(Kèm theo Quyết định số: 1512/QĐ-UBND ngày 01/8/2022

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định về tiêu chuẩn, trách nhiệm, nghĩa vụ của hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm hòa giải viên lao động; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động; trình tự, thủ tục hòa giải lao động; chế độ và điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động.

2. Quy chế này áp dụng đối với hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về lao động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan.

##### **Điều 2. Phạm vi hoạt động của hòa giải viên lao động**

Hòa giải viên lao động có phạm vi hoạt động theo từng địa bàn huyện, thị xã, thành phố, do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố quản lý.

##### **Điều 3. Nghĩa vụ của hòa giải viên đối với công tác hòa giải tranh chấp lao động**

1. Tuân thủ đúng các quy định pháp luật, không được lợi dụng uy tín, quyền hạn, trách nhiệm của mình làm phương hại đến lợi ích của các bên hoặc lợi ích của Nhà nước trong quá trình hòa giải.

2. Không được từ chối nhiệm vụ hòa giải khi được cử tham gia giải quyết tranh chấp lao động hoặc tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề mà không có lý do chính đáng; thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

### Chương II

#### TIÊU CHUẨN, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG

##### **Điều 4. Tiêu chuẩn hòa giải viên lao động**

1. Là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự, có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt.

2. Có trình độ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến quan hệ lao động.

3. Không thuộc diện đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích.

**Điều 5. Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động**

Trình tự và thủ tục bổ nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại Điều 93 Mục 1 Chương XI Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

**Điều 6. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động**

1. Hòa giải viên lao động miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có đơn xin thôi làm hòa giải viên lao động;
- b) Không đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Quy chế này;
- c) Có hành vi vi phạm pháp luật làm phương hại đến lợi ích các bên hoặc lợi ích của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định của pháp luật;
- d) Từ chối nhiệm vụ hòa giải từ 02 lần trở lên trong phạm vi 12 tháng, hoặc được cử làm hòa giải viên nhưng đến ngày hòa giải không có mặt hòa giải viên để tiến hành hòa giải vụ việc 01 lần trở lên mà không có lý do chính đáng theo quy định.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm hòa giải viên lao động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Mục 1 Chương XI Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

**Chương III**  
**THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ,**  
**THỦ TỤC CỬ HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

**Điều 7. Cơ quan cử hòa giải viên lao động**

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố cử hòa giải viên lao động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thực hiện nhiệm vụ hòa giải trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

**Điều 8. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động**

1. Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý.

Trường hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn phải chuyển đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, thị xã, thành phố nơi doanh nghiệp, đơn vị có trụ sở chính hoặc chi nhánh để tiếp nhận xử lý.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, theo phân cấp quản lý, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, theo phân cấp quản lý, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định.

3. Tùy theo tính chất phức tạp của vụ việc, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có thể cử một hoặc một số hòa giải viên lao động cùng tham gia giải quyết.

#### **Chương IV** **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP** **CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

##### **Điều 9. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động cá nhân của hòa giải viên lao động**

1. Tranh chấp lao động cá nhân phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết, trừ các tranh chấp lao động sau đây không bắt buộc phải qua thủ tục hòa giải:

a) Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

b) Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

c) Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

d) Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm, về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

đ) Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

e) Giữa người lao động thuê lại với người sử dụng lao động thuê lại.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước sau:

a) Xác định có mối quan hệ lao động theo trình tự hòa giải; xác định thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp (còn thời hiệu hay đã hết thời hiệu).

b) Tìm hiểu vụ việc các bên tranh chấp:

Xác định rõ tính chất và mức độ phức tạp của vụ việc, tìm hiểu và làm rõ nội dung tranh chấp, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp; thu thập các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết tranh chấp;

Hòa giải viên lao động yêu cầu các bên có liên quan cung cấp các tài liệu, văn bản, chứng cứ có liên quan đến tranh chấp và xác nhận chứng cứ thông tin (*khẳng định hai bên, hoặc một trong hai bên không có bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ*); tham khảo thêm ý kiến của đại diện tập thể lao động tại cơ sở và lãnh đạo đơn vị trực tiếp quản lý người lao động (tổ, đội, phân xưởng, phòng ban).

c) Tổ chức họp hòa giải:

Tại phiên họp hòa giải phải có mặt hai bên tranh chấp. Các bên tranh chấp có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên họp hòa giải. Các bên phát biểu và nêu ý kiến, quan điểm của mình về vụ việc xảy ra.

Căn cứ các quy định của pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và các quy chế nội bộ khác của doanh nghiệp, hòa giải viên lao động phân tích những vấn đề đúng/sai và cung cấp thông tin cơ sở pháp lý trong hành vi của hai bên để gợi ý cho các bên tiến hành thương lượng, thỏa thuận.

Trường hợp các bên thỏa thuận được, hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp các bên không thỏa thuận được, hòa giải viên lao động đưa ra phương án hòa giải để các bên xem xét. Trường hợp các bên chấp nhận phương án hòa giải thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải thành. Biên bản hòa giải thành phải có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động.

Trường hợp phương án hòa giải không được chấp nhận hoặc có bên tranh chấp đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng thì hòa giải viên lao động lập biên bản hòa giải không thành. Biên bản hòa giải không thành phải có chữ ký của bên tranh chấp có mặt và hòa giải viên lao động.

4. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

**Điều 10. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về quyền**

1. Tranh chấp lao động tập thể về quyền phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Tòa án giải quyết.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

Đối với tranh chấp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Lao động mà hòa giải viên lao động xác định có hành vi vi phạm pháp luật thì hòa giải viên lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ, tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

### **Điều 11. Trình tự, thủ tục hòa giải tranh chấp lao động tập thể về lợi ích**

1. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hòa giải viên lao động nhận được yêu cầu từ bên yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, hòa giải viên lao động phải kết thúc việc hòa giải.

3. Việc tiến hành hòa giải được thực hiện theo các bước quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

4. Trường hợp hòa giải thành, biên bản hòa giải thành phải bao gồm đầy đủ nội dung các bên đã đạt được thỏa thuận, có chữ ký của các bên tranh chấp và hòa giải viên lao động. Biên bản hòa giải thành có giá trị pháp lý như thỏa ước lao động tập thể của doanh nghiệp.

5. Bản sao biên bản hòa giải thành hoặc hòa giải không thành phải được gửi cho các bên tranh chấp trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.

## **Chương V CHẾ ĐỘ, ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA HÒA GIẢI VIÊN LAO ĐỘNG**

### **Điều 12. Chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động**

Hòa giải viên lao động được hưởng các chế độ:

1. Mỗi ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động do cơ quan có thẩm quyền cử được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ.

2. Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định;

3. Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong thời gian thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định;

4. Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức;
5. Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng về thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ của hòa giải viên lao động theo quy định;
6. Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Đảm bảo chế độ, điều kiện hoạt động của của hòa giải viên lao động**

1. Cơ quan cử hòa giải viên lao động quy định tại Điều 7 Quy chế này có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để hòa giải viên lao động làm việc.
2. Kinh phí chi trả các chế độ, điều kiện hoạt động của hòa giải viên lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

## **Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm
  - a) Tổng hợp kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động của các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
  - b) Thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn tỉnh thông qua phương tiện thông tin đại chúng; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; thẩm định các hồ sơ dự tuyển, lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ nhiệm; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.
  - c) Quản lý hòa giải viên theo phân cấp quản lý.
2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm
  - a) Quý I hằng năm, rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 31 tháng 3 hằng năm;
  - b) Phối hợp thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; tiếp nhận hồ sơ đăng ký, giới thiệu tuyển chọn hòa giải viên lao động của các ứng viên; rà soát người đủ tiêu chuẩn,

tổng hợp, báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định; công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trên phương tiện thông tin đại chúng.

c) Quản lý hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền; tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động hòa giải viên định kỳ, đột xuất về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

3. Quy chế này được triển khai đến các hòa giải viên lao động và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.